

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 325/2020/DS-PT
Ngày: 02/11/2020
“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm;

Các Thẩm phán: - Ông Lê Thành Tôn;

- Ông Ngô Tấn Lợi;

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 27 tháng 10 và ngày 02 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 440/2019/TLPT-DS, ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2019/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 234/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1954;

Địa chỉ: số 89, ấp An Th, xã Mỹ An HB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn Th, sinh năm 1973;

Địa chỉ: số 42, ấp An Th, xã Mỹ An HB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Võ Thị H, sinh năm 1972;

3.2. Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1994;

3.3. Nguyễn Phước T, sinh năm 2000;

3.4. Nguyễn Văn K, sinh năm 1987;

3.5. Võ Thị Kim Th, sinh năm 1996;

3.6. Nguyễn Thị Bích Th, sinh năm 1966;

Người đại diện hợp pháp của Võ Thị H, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Phước T, Võ Thị Kim Th: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: số 42, ấp An Th, xã Mỹ An B, huyện L, Đồng Tháp.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Khóm Bình T 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Nguyễn Văn D, sinh năm 1954;

3.9. Nguyễn Văn L, sinh năm 1987;

3.10. Đặng Văn T, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Số 89, ấp An T, xã Mỹ An HB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958;

Địa chỉ: tổ 2, ấp Tân T, xã Tịnh T, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

3.12. Nguyễn Hồng H, sinh năm 1955;

Địa chỉ: số 153, ấp Tân B, xã Tân Khánh T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Nguyễn Hồng H, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 635, ấp An T, xã Mỹ An HB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp An Th, xã Mỹ An HB, huyện L, Đồng Tháp.

3.14. Đặng Thị Th, sinh năm 1966;

3.15. Nguyễn Phi C, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: Số 129, ấp An Th, xã Mỹ An HB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.16. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng giao dịch L;

Địa chỉ: khóm Bình T 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 249a, tờ bản đồ số 3a, diện tích 458m² là của cha tên Nguyễn Văn Ch (chết khoảng 7 năm), mẹ tên Lê Thi N (chết năm 1999) để lại. Năm 1984, cha mẹ có cho phần đất cất căn nhà gỗ tạp ở để giữ vườn; sau đó, bà H có chồng nên cha mẹ cho vợ chồng bà H ở trên phần đất đó sinh sống và trồng cây không ai tranh chấp gì. Đến năm 2009, thì Ủy ban nhân dân xã Mỹ HB có xây nhà tình thương cho hộ nghèo theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg trên phần đất tranh chấp cho vợ chồng bà. Lúc ông Ch làm thủ tục chuyển quyền

sử dụng đất cho anh Th thì bà H không hay biết gì. Đến năm 2015, khi anh Th chặt cây lấy đất cho người khác thuê thì bà H mới biết đất là anh Th đứng tên, bà H gặp anh Th yêu cầu tách phần đất này cho bà H; anh Th không đồng ý.

Nay bà H yêu cầu anh Th tách diện tích 274,4m² theo như đo thực tế đối với thửa đất 249a, tờ bản đồ 3a. Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Th đứng tên thuộc thửa đất 249a, tờ bản đồ 3a, đất tọa lạc ấp An Th, xã Mỹ An H B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị H, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Phước T, Nguyễn Văn K, Võ Thị Kim Th và bà Nguyễn Thị Bích Th cùng ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Th trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 249a, tờ bản đồ số 3a, diện tích 458m² là của cha tên Nguyễn Văn Ch (chết khoảng 07 năm), mẹ tên Lê Thị N (chết năm 1999) để lại cho anh Th vì anh Th là con út ở chung nhà thờ cúng ông, bà. Đất do cụ Ch đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2007 thì chuyển cho anh Th. Theo lời bà H trình bày là bà H có gặp anh Th hỏi tách diện tích đất tranh chấp là không có. Trước đây, cha mẹ thấy bà H gặp khó khăn nên cho phần đất cất nhà gỗ tạp để ở, diện tích rất nhỏ. Đến năm 2009 bà H mở rộng ra thêm anh Th không biết vì lúc đó anh Th đi làm thuê ở Sài Gòn. Đến năm 2015, anh Th cải tạo vườn trồng cây thì bà H ngăn cản. Sau đó, anh Th gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã Mỹ An HB nhưng hòa giải không thành. Giấy chứng quyền sử dụng đất hiện thế chấp Ngân hàng TMCP Hàng Hải L để vay tiền. Nay anh Th không đồng ý theo yêu cầu của bà H vì đất là cha mẹ cho anh Th. Anh Th đồng ý cho bà H tiếp tục sử dụng phần nhà, đồng ý sang tên diện tích đất đo đạc thực tế là 163,7m².

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn L, Đặng Văn T, trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thu H, không có ý kiến gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng H, Nguyễn Hồng H trình bày: Thống nhất với lời trình bày của anh Th và không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Phi C, Đặng Thị Th, Nguyễn Văn Đ trình bày: Đối với phần đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Thu H với anh Nguyễn Văn Th thì các ông, bà không yêu cầu gì và cũng không yêu cầu chia thừa kế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Chi nhánh Đồng Tháp – PGD L có văn bản ý kiến:

Ngân hàng MSB đang nhận thế chấp hai Giấy chứng nhận QSD đất số phát hành AO 047575 số vào sổ cấp GCN: H01574 và giấy chứng nhận QSD đất số phát hành AO 047576 số vào sổ cấp GCN: H 01575 được UBND huyện L cấp ngày 05/12/2008 cho anh Nguyễn Văn Th làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay 200.000.000 đồng của chị Võ Thị H (vợ anh Th). Hợp đồng thế chấp số 000129/2017/BĐ-MSBLVO ngày 24/11/2017.

Tài sản thế chấp được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L theo đúng quy định của pháp luật. Về việc tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Thu H và chị Võ Thị H thì Ngân hàng MSB không có ý kiến.

Về quyền lợi đối với tài sản thế chấp đang bị tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Văn Th. Nay Ngân hàng MSB có yêu cầu cần đảm bảo quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng theo đúng điều khoản trong hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa chị Võ Thị H và anh Nguyễn Văn Th với Ngân hàng MSB được Văn phòng công chứng huyện L chứng thực.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L:
Đại diện theo pháp luật là ông Đặng Hữu T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có văn bản ý kiến: UBND huyện Lấp Vò giữ nguyên ý kiến theo công văn số 17/UBND-NC ngày 06/02/2018 đã cung cấp cho Tòa án. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 236 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 170, 166, 179 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, 26 của Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H.
2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn Th. Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền tiếp tục sử dụng diện tích 163,7m², trong phạm vi các mốc M6, M5, M4, M9, M8, M7, trở về M6, thuộc một phần của thửa đất số 249a, tờ bản đồ số 3a, tọa lạc ấp An Th, xã Mỹ An HB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, do hộ Nguyễn Văn Th đứng tên quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 05/12/2008.
3. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn L, anh Đặng Văn T giao cho anh Nguyễn Văn Th diện tích 110,7m², trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, trở về M1, thuộc một phần của thửa đất số 249a, tờ bản đồ số 3a, tọa lạc ấp An Th, xã Mỹ An HB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, do hộ Nguyễn Văn Th đứng tên quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân

dân huyện L cấp ngày 05/12/2008 và cây trồng có trên đất gồm 01 cây sơ ri loại A, 02 cây sabo loại A, 04 cây mít loại A, 03 cây mít loại C, 01 cây xoài loại B, 01 cây nhãn loại A, 01 cây dừa loại B, 01 bụi tre và cây cầu xi măng bắc qua thủy lợi.

4. Anh Nguyễn Văn Th được quyền sử dụng diện tích 110,7m², trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, trở về M1, thuộc một phần của thửa đất số 249a, tờ bản đồ số 3a, tọa lạc ấp An Th, xã Mỹ An HB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, do hộ Nguyễn Văn Th đứng tên quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 05/12/2008 và cây trồng có trên đất gồm 01 cây sơ ri loại A, 02 cây sabo loại A, 04 cây mít loại A, 03 cây mít loại C, 01 cây xoài loại B, 01 cây nhãn loại A, 01 cây dừa loại B, 01 bụi tre và cây cầu xi măng bắc qua thủy lợi.

5. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn L, anh Đặng Văn T di dời toàn bộ nhà, tài sản ra khỏi diện tích đất nói trên để giao đất cho anh Nguyễn Văn Th theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 163,7m², thuộc một phần của thửa đất số 249a, tờ bản đồ số 3a, tọa lạc ấp An Th, xã Mỹ An H B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, do hộ Nguyễn Văn Th đứng tên quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 05/12/2008 để cấp quyền sử dụng đất lại cho bà Nguyễn Thị Thu H.

6. Buộc anh Nguyễn Văn Th trả giá trị các cây trồng cho bà Nguyễn Thị Thu H là 5.750.000 đồng và giá cây cầu xi măng là 5.556.000 đồng.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/6/2017, 15/11/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L).

7. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thu H được nhận lại 585.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 17/4/2017 theo biên lai thu số BN/2013/10377 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Anh Nguyễn Văn Th phải nộp 565.000 đồng tiền án phí sơ thẩm dân sự.

8. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá là 3.128.000 đồng. Số tiền này bà Hà đã tạm nộp đủ, chi xong, không phải nộp thêm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự; quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án; thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà H kháng cáo không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm; yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H, anh Th, ông D, anh L, bà H, bà H, bà Th có mặt tại phiên tòa; anh K, Ủy ban nhân dân huyện L có đơn xin xét xử vắng mặt. Các đương sự không có cung cấp chứng cứ gì thêm, cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ gì khác.

- Bà H ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không thỏa thuận được với bị đơn về việc giải quyết vụ án.

- Anh Th ý kiến: Giữ nguyên ý kiến trình bày trước đây và thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm; không thỏa thuận được với bà H về việc giải quyết vụ án.

- Ông D, anh L ý kiến: Đồng ý với ý kiến của bà H.

- Bà H đồng ý với ý kiến anh Th.

- Bà H, bà Th không có ý kiến yêu cầu tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà H đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà H, anh Th, bà H, bà H, ông D, anh L, bà Th có mặt tại phiên tòa. Ủy ban nhân dân huyện L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự khác được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, nên tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung đất tranh chấp giữa các đương sự thuộc 01 phần thửa 249a, tờ bản đồ 3a, đất tọa lạc ấp An Th, xã Mỹ An HB, do anh Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 05/12/2008. Diện tích được cấp theo giấy là 458m², đo đạc thực tế là 274,4m². Hộ gia đình bà H gồm: bà H, ông D, anh L, anh T sử dụng một phần cất nhà ở, có các cây do bà H trồng; phía trước thủy lợi còn có cây cầu xi măng do bà H xây dựng.

Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ xác định và xét yêu cầu của các đương sự:

- Về nguồn gốc đất các bên thống nhất đất có nguồn gốc của cha là ông Ch để lại. Năm 1991 ông Ch đứng tên được cấp lần đầu; bà H thừa nhận khi ông Ch được cấp quyền sử dụng đất thì phía bà H biết nhưng không ý kiến gì vì là đất của cha. Bà H không có đăng ký kê khai xin cấp quyền sử dụng đất. Năm 2009 khi ông Ch còn sống đã lập thủ tục **tặng cho** cho anh Th. Việc này thì bà H không thống nhất nên tranh chấp.

- Xét khi ông Ch còn sống đã đứng tên quyền sử dụng đất và sang tên lại cho anh Th vào năm 2009. Tuy nhiên bà N là vợ ông Ch đã chết năm 1999. Do đó, phát sinh di sản thừa kế phần của bà N. Tuy nhiên, hàng thừa kế thứ nhất của ông Ch và bà N gồm có: bà H, ông Đ, ông H, Hồng H, Hoàng H, Thu, C, anh Th không yêu cầu chia thừa kế. Trong đó, bà H xác định phần đất này cha bà đã cho bà H từ năm 1984, nhưng chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ gì chứng minh. Anh Th thì cho rằng khi cha còn sống đã sang tên cho anh Th nên đòi lại đất một phần. Còn những người thừa kế còn lại thì xác định rằng khi cha mẹ còn sống không chia đất cho các con, chỉ có 02 thửa đất 249a, 249b liền kề nhau nên chỉ cho anh Th là con út được hưởng để thờ cúng ông bà, các con còn lại không ai được chia. Do đó, mọi người đều thống nhất không yêu cầu chia thừa kế phần di sản của bà N mà đồng ý để lại hết cho anh Th quản lý, sử dụng. Còn phần căn nhà bà H ở thì mọi người để anh Th tự quyết định. Do đó không xem xét giải quyết thừa kế trong vụ án này.

- Quá trình sử dụng đất tranh chấp: Bà H sử dụng từ năm 1984 đến nay đối với phần diện tích cất nhà ở, lúc đầu là căn chòi lá nhỏ mục đích để giữ vườn. Sau đó bà H nhiều lần sửa chữa, mỗi lần sửa thì diện tích rộng thêm, gần nhất là xây dựng mới phần nhà trước vào năm 2015. Phần diện tích còn lại các anh em trong gia đình xác định anh Th và ông Ch khi còn sống đã sử dụng trồng cóc và xoài đến sát vách nhà của bà H. Năm 2012 thì chặt bỏ, nhưng bà H chiếm dụng trồng cây ăn trái.

Do đó phần đất tranh chấp bà H sử dụng đang cất nhà ở; anh Th thống nhất để bà H tiếp tục sử dụng diện tích đo đạc thực tế là 163,7m². Còn lại anh Th yêu cầu bà H trả lại là 110,7m² thì phần đất này khi ông Ch còn sống đã trồng cóc và xoài xen lẫn một số cây ăn trái của bà H. Đến năm 2012 sau khi ông Ch chết, anh Th chặt bỏ thì phát sinh tranh chấp. Trên phần đất này, lối đi vào nhà bà H là cây cầu xi măng bắc qua thủy lợi, cũng là lối đi vào khu mộ của ông bà liền kề phần đất tranh chấp. Phía bà H cũng xác định cha cho đất để ở ban đầu rất nhỏ so với hiện nay; mà phần này bà lấn mở rộng thêm sau này nên bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại cho bà H là không có căn cứ, mà phải trả lại cho anh Th là phù hợp.

- Trên phần đất 110,7m² có một số cây trồng của bà H thì anh Th thừa nhận và chỉ đồng ý trả giá trị các cây trồng từ trước; những cây trồng sau không đồng ý trả giá trị mà yêu cầu đốn bỏ. Do đó, các cây trồng này giao cho anh Th sử dụng và trả giá trị lại cho bà H là phù hợp.

- Đối với cây cầu bắc ngang thủy lợi; anh Th đồng ý sử dụng cây cầu và trả giá trị cho bà H là phù hợp.

- Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh Th thế chấp để vay tiền Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Do Ngân hàng không khởi kiện tranh chấp nên không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Sau khi xét xử, bà H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm là ngoài phần anh Th tự nguyện giao 163,7m² thì buộc anh Th chuyển quyền sử dụng đất thêm diện tích 110,7m² cho bà H vì phần đất này bà được cha mẹ cho từ năm 1984. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, phần đất tranh chấp được các bên thống nhất có nguồn gốc của cụ Ch để lại, lúc cụ Ch còn sống thì cho bà H cất căn nhà để ở. Đến năm 2009 bà H được Nhà nước hỗ trợ cất nhà tình thương theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ở cho đến nay. Việc bà H trình bày là cụ Ch cho đất nhưng chỉ nói miệng và cũng không nói cho diện tích là bao nhiêu; không chỉ vị trí cho đất bà H; không có nói các con về việc cho đất bà H. Vị trí đất hiện nay do nhà bà H xây dựng nói ra thêm năm 2015 là sau khi anh Th được tặng cho và cấp quyền sử dụng đất xong mà không có sự đồng ý của anh Th. Do đó anh Th tự nguyện giao cho bà H diện tích là 163,7m², trong phạm vi các mốc M6, M5, M4, M9, M8, M7, trở về M6, thuộc một phần của thửa đất số 249a, tờ bản đồ số 3a. Bà H không thống nhất kháng cáo cho rằng đã được cụ Ch cho đất diện tích là 274,4m², trong phạm vi các mốc M1, M10, M2, M3, M4, M9, M8, M7, M6 trở về M1 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cụ Ch cho đất như lời trình bày. Vì vậy kháng cáo của bà H là không có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử, xét thấy bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ; xét đề nghị của Viện Kiểm sát là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà H; giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung tranh chấp. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc anh Th trả giá trị các cây trồng cho bà H là 5.750.000 đồng và giá trị cây cầu xi măng là 5.556.000 đồng nhưng không tuyên phần lãi suất chậm thi hành án như vậy là thiếu sót. Do đó, sửa bản án phần này tuyên bổ sung cho đúng quy định pháp luật và sửa lại cách tuyên án hộ anh Th về đất lại đúng theo giấy chứng nhận do cá nhân anh Th đứng tên quyền sử dụng đất.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm và bà H là người cao tuổi nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H.

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn Th.

Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền tiếp tục sử dụng diện tích 163,7m², trong phạm vi các mốc M6, M5, M4, M9, M8, M7, trở về M6, thuộc một phần của thửa đất số 249a, tờ bản đồ số 3a, tọa lạc ấp An Th, xã Mỹ An HB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, do anh Nguyễn Văn Th đứng tên quyền sử dụng đất, được cấp ngày 05/12/2008.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn L, anh Đặng Văn T giao cho anh Nguyễn Văn Th diện tích 110,7m², trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, trở về M1, thuộc một phần của thửa đất số 249a, tờ bản đồ số 3a, tọa lạc ấp An T, xã Mỹ An HB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, do anh Nguyễn Văn Th đứng tên quyền sử dụng đất, được cấp ngày 05/12/2008 và cây trồng có trên đất (tại thời điểm thẩm định gồm 01 cây sơ ri loại A, 02 cây sabo loại A, 04 cây mít loại A, 03 cây mít loại C, 01 cây xoài loại B, 01 cây nhãn loại A, 01 cây dừa loại B, 01 bụi tre) và 01 cây cầu xi măng.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn L, anh Đặng Văn T di dời toàn bộ nhà, tài sản ra khỏi diện tích đất nói trên để giao đất cho anh Nguyễn Văn Th theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 163,7m², thuộc một phần của thửa đất số 249a, tờ bản đồ số 3a, tọa lạc ấp An Th, xã Mỹ An H B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, do anh Nguyễn Văn Th đứng tên quyền sử dụng đất, được cấp ngày 05/12/2008, để cấp quyền sử dụng đất lại cho bà Nguyễn Thị Thu H.

4. Buộc anh Nguyễn Văn Th trả giá trị các cây trồng nói trên cho bà Nguyễn Thị Thu H là 5.750.000 đồng và giá cây cầu xi măng là 5.556.000 đồng.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/6/2017, 15/11/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 14/9/2020 kèm theo).

5. Về án phí, chi phí dân sự sơ thẩm:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu H được nhận lại 585.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 17/4/2017 theo biên lai thu số BN/2013/10377 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Anh Nguyễn Văn Th phải nộp 565.000 đồng tiền án phí sơ thẩm dân sự.

+ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá là 3.128.000 đồng. Số tiền này bà Hà đã tạm nộp đủ, chi xong, không phải nộp thêm.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Hà được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0006214, ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Vò.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND H. L;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS H. L ;
- Phòng GDKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án (T)

Đinh Chí Tâm